



THÁNG 3
2024

(Lưu hành nội bộ)



Bản tin
Thị trường
Lúa gạo
- Số 45



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 3: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T2.24	So T3.23
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	609	635	625	-15	+149
	5% tấm	593	620	610	-15	+144
	25% tấm	549	571	561	-9	+113
	Hom Mali 92%	837	856	847	-18	+34
	Gạo đỏ 100% Stxd	595	625	613	-10	+144
	A1 Super	472	491	483	+1	+60
VIỆT NAM	5% tấm	578	601	587	-39	+133
	25% tấm	555	574	564	-37	+130
	Jasmine	655	676	669	-26	+127
	100% tấm	478	502	482	-39	+482
ẤN ĐỘ	5% tấm	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	25% tấm	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	546	559	553	+5	+170
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	599	610	604	-16	+150
	25% tấm	558	576	564	-9	+131
	100% tấm Stxd	464	474	468	+2	+48
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	620	644	632	+5	+110
MỸ	4% tấm	790	819	809	+37	+73
	15% tấm (Sacked)	756	770	768	+26	+28
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	820	+23	+30
	Calrose 4%	609	635	625	-8	-767

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T3.2024	Sản lượng 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23	Thương mại 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23	Tồn kho cuối kỳ 2023/24 (triệu tấn)	So 2022/23
IGC	521,0	+1,96%	50,0	0,00%	169,0	+1,81%
USDA	515,4	+0,16%	52,6	-3,08%	169,7	-4,22%
FAO	526,4	+0,46%	51,3	-3,21%	199,1	+1,38%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2023/2024:

(Theo USDA đến ngày 10/03/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T2.2024)	2023/24 (T3.2024)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,240	22,122	17,733	16,500	16,500	-
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,736	8,200	8,400	+0,200
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	8,225	7,600	7,800	+0,200
Pakistan	3,934	3,928	4,525	4,503	5,100	5,500	+0,400
Trung Quốc	2,265	2,407	2,172	1,602	2,200	2,200	-
Mỹ	2,857	2,950	2,191	2,357	2,800	2,825	+0,025
Các nước khác	9,854	9,098	10,354	9,567	9,983	10,113	+0,130
Cả Thế giới	45,369	52,178	56,100	52,723	52,383	53,338	+0,955

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2023/2024:

(Theo USDA đến ngày 10/03/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T2.2024)	2023/24 (T3.2024)	Điều chỉnh
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,900	3,900	4,100	+0,200
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	2,597	2,300	2,300	-
Indonesia	0,550	0,650	0,740	3,500	2,900	3,500	+0,600
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,000	2,000	2,000	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	1,845	2,000	2,000	-
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,313	1,400	1,400	-
Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,487	1,500	1,500	-

SỐ 45 - THÁNG 3/2024

Senegal	1,050	1,250	1,500	1,300	1,400	1,400	-
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,410	1,200	1,200	-
Iran	1,110	0,880	1,250	0,751	1,150	1,150	-
LM Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,169	2,400	2,300	-0,100
Các nước khác	30,755	35,433	35,315	34,351	34,133	34,588	+0,455
Cả Thế giới	45,369	52,178	56,100	52,723	52,383	53,338	+0,955

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 03/2024 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 595 USD/tấn, giảm 16 USD/tấn so với thời điểm tháng 02/2024 và tăng 113 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo nguồn tin sơ bộ từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 2,5 triệu tấn trong quý I/2024, tăng 25% so với cùng kỳ 2023. Bộ Thương mại kỳ vọng xuất khẩu gạo cả năm 2024 sẽ đạt được mức 8 triệu tấn, cao hơn mục tiêu 7,5 triệu tấn đề ra ban đầu do lo ngại sản lượng giảm trong khi cạnh tranh giữa các nguồn cung lớn trong khu vực gia tăng.

ẤN ĐỘ:

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/3/2024, tồn kho gạo cả nước đạt 57,99 triệu tấn, đã bao gồm 47,32 triệu tấn lúa quy gạo, tăng nhẹ so với thời điểm 01/2/2024 và tăng khoảng 26,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 68,07 triệu tấn, tăng khoảng 17,5% so với cùng kỳ 2023 và giảm khoảng 4,55% so với thời điểm 01/2/2024. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 7,6 triệu tấn quy định (gồm 5,6 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý I/2024.

Theo báo cáo đánh giá tình hình sản xuất ngũ cốc và lương thực thứ 2 trong niên vụ 2023/24 (7/2023-6/2024) của Ấn Độ, chính phủ ước tính tổng sản lượng gạo xay xát vào khoảng 123,82 triệu tấn, gồm 111,46 triệu tấn vụ Kharif và 12,36 triệu tấn vụ Rabi. Con số này thấp hơn khoảng 1% so với niên vụ trước, trong đó sản lượng vụ Kharif ước tăng khoảng 0,85% và vụ Rabi giảm khoảng 17,64%. Tổng sản lượng ngũ cốc niên vụ 2023/24 ước khoảng 309,348 triệu tấn. Mặc dù chính phủ duy trì các chính sách hạn chế xuất khẩu gạo trong thời gian dài nhưng giá gạo trong nước vẫn tăng liên tục, với giá bán sỉ trong tháng 03/2024 đã tăng gần 19% so với cùng kỳ 2023.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 03/2024 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 607 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với thời điểm tháng 02/2024 và tăng 127 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 609.295 tấn gạo các loại trong tháng 02/2024, giảm khoảng 19,03% so với tháng 01/2024 và tăng 10,1% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024 đạt 1,362 triệu tấn, tăng khoảng 51,55% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) dự báo xuất khẩu gạo của Pakistan trong năm 2024 sẽ đạt mức 4,9 triệu tấn, tăng 8% so với 2023, nhờ tồn kho mang sang nhiều và nhu cầu thế giới cao do Ấn Độ duy trì các chính sách hạn chế xuất khẩu.

MIẾN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 03/2024 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 622 USD/tấn, giảm khoảng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 02/2024 và tăng 82 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

CAMPUCHIA:

Theo thông tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 90.153 tấn gạo xay xát các loại trong hai tháng đầu năm 2024, giảm 7,2% so với cùng kỳ 2023, theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF). Cơ quan này cũng đặt mục tiêu xuất khẩu ít nhất 1 triệu tấn gạo mỗi năm, kể từ năm 2025.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2023 đến ngày 19/3/2024, năm thị trường 2023/24 (01/9/2023-31/8/2024), EU đã nhập khẩu 606.803 tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 19% so với cùng kỳ 2022/23. Trong đó, gạo Japonica là 106.175 tấn và gạo Indica là 500.628 tấn.

PHILIPPINES:

Theo số liệu công bố từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/2/2024, tồn kho gạo cả nước giảm còn khoảng 1,51 triệu tấn, mức thấp nhất trong vòng 17 tháng qua do tồn kho trong dân và Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) đều giảm dù khối lượng gạo nhập khẩu tăng mạnh, đặc biệt trong hai tháng đầu năm 2024 (hơn 40% so với cùng kỳ 2023). Từ ngày 01/1 đến ngày 14/3/2024, Philippines đã nhập khẩu 886.963 tấn gạo xay xát các loại, tăng khoảng 10,6% so với cùng kỳ 2023, theo dữ liệu mới nhất của Cục Công nghiệp Thực vật (BPI). Theo USDA, nhập khẩu gạo cả năm 2024 ước khoảng 3,6 triệu tấn, tương đương năm 2023.

Trong báo cáo mới nhất hồi tháng 03/2024 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng gạo xay xát niên vụ 2023/24 của Philippines ước đạt 12,3 triệu tấn (tương đương 20,6 triệu tấn quy lúa), thấp hơn so với mức ước tính hồi tháng trước và giảm 2% so với cùng kỳ do điều kiện thời tiết khô hạn. Chính phủ dự kiến sẽ tiếp tục hỗ trợ người trồng lúa thông qua các khoản tín dụng ưu đãi trong khi nông dân dự định sẽ tăng mức độ sử dụng phân bón và các giống lai tạo để thúc đẩy năng suất. Tổng thống Philippines cũng gia hạn thời gian áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đến hết ngày 21/12/2024 trong nỗ lực bình ổn giá và nguồn cung trong nước.

INDONESIA:

Chính phủ thông qua đề xuất mở rộng ngân sách hỗ trợ đối với mảng phân bón đầu vào nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất nông nghiệp trong nước. Theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp Indonesia, chênh lệch cán cân cung cầu mặt hàng gạo nội địa trong nửa đầu 2024 vào khoảng 1,7 triệu tấn, giảm mạnh so với mức 3,36 triệu tấn năm 2023 do thời tiết nắng nóng trong những tháng cuối năm 2023 làm trễ tiến độ xuống giống và thời gian thu hoạch theo đó cũng kéo dài làm sản lượng gạo xay xát thu hoạch trong nửa đầu 2024 của Indonesia tăng lên mức 17,09 triệu tấn, cao hơn mức 15,39 triệu tấn nhu cầu dự kiến. Bên cạnh đó, để tiếp tục kiểm soát đà tăng của mặt bằng giá nội địa, chính phủ Indonesia cũng thông qua hạn ngạch nhập khẩu 3,6 triệu tấn gạo cho cả năm 2024.

Trong báo cáo ngành hàng ngũ cốc tháng 03/2024 của USDA, cơ quan này cũng đưa ra phân tích đối với tình hình nhập khẩu gạo của Indonesia. Theo đó, từ năm 2020 đến năm 2022, khối lượng nhập khẩu tăng đều qua từng năm và duy trì dưới mức 1 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, từ năm 2023 bước sang 2024, con số này dự kiến sẽ vượt mức 3 triệu tấn do giá gạo tiêu thụ nội địa Indonesia leo thang trong suốt năm 2023 vừa qua, buộc chính phủ phải tăng cường nhập khẩu. Các nguồn cung chính của nước này là Thái Lan, Việt Nam và đặc biệt là Pakistan và Miến Điện cũng gia tăng thị phần nhanh chóng trong những tháng gần đây.

MALAYSIA:

Lên kế hoạch nhập khẩu thêm 500.000 tấn gạo từ Ấn Độ sau khi chính phủ hai nước đạt được thỏa thuận thương mại 170.000 tấn gạo trắng phi basmati theo đề xuất ban đầu của chính phủ Malaysia. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & An ninh Lương thực Quốc gia Malaysia cho biết tồn kho gạo cả nước tính đến ngày 27/2/2024 đạt 881.554 tấn gạo các loại, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong 4,41 tháng, đã bao gồm tồn kho đệm.

BANGLADESH:

Chính phủ cho phép 30 công ty tư nhân nhập khẩu 83.000 tấn gạo giữa nỗ lực kiểm soát mặt bằng giá tiêu thụ trong nước, với thời hạn nhập khẩu trước 25/4/2024.

5. Thông tin thầu:**Nhật Bản:**

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 14.623 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ tám của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024), diễn ra vào hôm 01/3/2024, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 57.200 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 08/3/2024 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 12 của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

- Nhập khẩu 42.127 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 15/3/2024 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ 13 của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

Hàn Quốc:

- Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) không tìm được nguồn cung phù hợp cho đợt thầu nhập khẩu đầu tiên của năm 2024 mở ngày 20/2/2024 với số lượng 88.886 tấn gạo.

- KAFTC đã nhập khẩu 77.774 tấn gạo lứt có xuất xứ từ Mỹ thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 21/3/2024 cho số lượng 100.800 tấn.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,18	7,23	7,20
Euro (USD/Euro)	0,91	0,93	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	82,70	15882,13	10525,48
Malaysian Ringgit (MYR)	4,68	4,75	4,72
Philippines Peso (PHP)	55,36	56,30	55,89
South Korean Won (KPW)	1312,29	1350,84	1332,83
Yen Nhật Bản (JPY)	146,87	151,66	149,82
Rupee Ấn Độ (INR)	82,70	83,53	83,04
Burmese Kyat (MMK)	2095,48	2102,55	2099,09

Pakistan Rupees (PKR)	277,92	279,51	278,82
Baht Thái Lan (THB)	35,39	36,42	35,96
Vietnamese Dong (VND)	24506,96	25017,44	24765,93

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/03 đến 31/03/2024 đạt 1,124 triệu tấn, trị giá 709,603 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 17,20% và về trị giá tăng 39,71%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/03/2024 đạt 2,182 triệu tấn, trị giá 1,427 tỷ USD, so với cùng kỳ 2023 tăng 17,78% về số lượng và tăng 45,55% về trị giá.

** Thị trường xuất khẩu quý 1 năm 2024:*

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	1.011.399	648.995.895	46,35%
Indonesia	445.326	285.055.631	20,41%
Malaysia	98.917	61.551.762	4,53%
Ivory Coast	92.213	60.191.965	4,23%
China	81.648	48.186.036	3,74%
Ghana	69.350	51.577.781	3,18%
Cuba	58.600	40.251.655	2,69%
Singapore	47.068	30.545.796	2,16%
Mozambique	23.412	16.797.280	1,07%
United Arab Emirates	14.831	11.093.616	0,68%
Hongkong	9.984	6.958.549	0,46%
United States of America	8.961	7.316.440	0,41%
Saudi Arabia	7.563	5.827.955	0,35%
Australia	7.352	5.760.704	0,34%
Netherlands	3.631	3.185.130	0,17%
Poland	2.925	2.177.859	0,13%
Tanzania	2.757	1.988.070	0,13%
Taiwan	2.670	1.774.311	0,12%
Russia	2.629	1.913.792	0,12%
East Timor	2.000	1.164.000	0,09%
South Africa	1.991	1.454.005	0,09%
France	1.112	901.238	0,05%
Senegal	619	440.380	0,03%

Angola	503	378.150	0,02%
Spain	372	290.143	0,02%
Belgium	275	141.625	0,01%
Ukraine	171	149.219	0,01%
Turkey	146	120.224	0,01%
Laos	135	77.605	0,01%
Bangladesh	129	96.420	0,01%
Iraq	103	82.301	0,00%
Brunei	43	42.316	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>183.198</i>	<i>130.413.406</i>	<i>8,40%</i>
TỔNG CỘNG	2.182.033	1.426.901.259	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/03 – 31/03/2024 có 87 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 523.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	HB Glory	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
2	Limco Maru	HCM	01/03/2024	3.200	Indonesia
3	Phúc Thuận 89	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
4	Vinaship Diamond	HCM	01/03/2024	22.400	Indonesia
5	Vinh Quang Star	HCM	01/03/2024	6.000	Indonesia
6	Hải Âu 28	HCM	02/03/2024	4.800	Indonesia
7	Royal 88	HCM	02/03/2024	5.100	Philippines
8	Tân An 01	HCM	02/03/2024	4.900	Philippines
9	Long Tân 99	HCM	04/03/2024	4.400	Philippines
10	Mekong	HCM	04/03/2024	4.000	Philippines
11	Sea Dragon 9999	HCM	04/03/2024	4.900	Indonesia
12	BMC Endora	HCM	05/03/2024	17.200	Indonesia
13	Hồng Lĩnh 1	HCM	05/03/2024	13.000	Indonesia
14	Nam Phát Star	HCM	05/03/2024	2.800	Indonesia
15	Royal 89	HCM	05/03/2024	5.000	Philippines
16	Green Star	HCM	06/03/2024	2.800	Philippines
17	Hải Phương Sky	HCM	06/03/2024	4.500	Indonesia
18	Kiến Hưng	HCM	06/03/2024	4.000	Philippines
19	Lucky Star 6	HCM	06/03/2024	7.300	Indonesia
20	Minh Huy 19	HCM	06/03/2024	6.500	Philippines
21	Minh Trường 18	HCM	06/03/2024	3.500	Malaysia
22	Nashico Eagle	HCM	07/03/2024	6.400	Philippines

SỐ 45 - THÁNG 3/2024

23	New Xa La	HCM	07/03/2024	4.000	Philippines
24	Tân An Honesty	HCM	07/03/2024	4.100	Philippines
25	Ashico Vitoria	HCM	08/03/2024	8.800	Indonesia
26	Hàm Rồng 8	HCM	08/03/2024	2.700	Malaysia
27	Hòa Bình 45	HCM	10/03/2024	4.000	Philippines
28	Hoàng Hải Ace	HCM	10/03/2024	4.000	Indonesia
29	Hoàng Triều 68	HCM	10/03/2024	6.500	Philippines
30	Lucky Star	HCM	10/03/2024	21.000	Indonesia
31	Hải Âu Sky	HCM	11/03/2024	4.800	Indonesia
32	Hải Đăng 168	HCM	11/03/2024	4.800	Philippines
33	MD Sky	HCM	11/03/2024	12.500	Indonesia
34	Royal 16	HCM	11/03/2024	5.100	Philippines
35	Thành Công 18	HCM	11/03/2024	4.100	Malaysia
36	Đại Tây Dương 36	HCM	12/03/2024	4.800	Indonesia
37	Phú Thành	HCM	12/03/2024	10.000	Indonesia
38	Tân An Bonanza	HCM	12/03/2024	6.500	Philippines
39	An Trung 168	HCM	13/03/2024	2.800	Malaysia
40	Oriental Star	HCM	13/03/2024	5.000	Philippines
41	Phú An 368	HCM	13/03/2024	4.800	Philippines
42	Đức Đạt 666	HCM	14/03/2024	6.500	Philippines
43	New Sun Green	HCM	14/03/2024	6.000	Indonesia
44	Vinacomin Hà Nội	HCM	14/03/2024	7.400	Philippines
45	Lan Hạ	HCM	15/03/2024	12.000	Philippines
46	Limco Maru	HCM	15/03/2024	3.800	Indonesia
47	Long Tân 3	HCM	15/03/2024	6.500	Philippines
48	Marem	HCM	15/03/2024	30.000	Cuba
49	Tân Long 88	HCM	15/03/2024	6.700	Indonesia
50	Vinaship Gold	HCM	15/03/2024	12.500	Indonesia
51	BMC Alpha	HCM	16/03/2024	7.500	Malaysia
52	Hoàng Triều 69	HCM	16/03/2024	5.000	Philippines
53	Phúc Thuận 69	HCM	16/03/2024	4.800	Philippines
54	Hòa Bình 09	HCM	17/03/2024	6.500	Indonesia
55	Hồ Tây 6	HCM	18/03/2024	3.200	Malaysia
56	HTP Ocean	HCM	19/03/2024	3.200	Malaysia
57	An Thịnh Phú 08	HCM	20/03/2024	6.800	Philippines
58	Grand Concord	HCM	20/03/2024	49.500	Châu Phi
59	Hải Bình 16	HCM	20/03/2024	5.100	Philippines
60	Hòa Bình 09	HCM	20/03/2024	6.500	Philippines
61	Hội An 8	HCM	20/03/2024	3.200	Malaysia
62	Royal 18	HCM	20/03/2024	5.100	Philippines

63	TTP Sun	HCM	20/03/2024	8.500	Malaysia
64	Phú Thuận 89	HCM	23/03/2024	4.800	Indonesia
65	Trường An 05	HCM	23/03/2024	6.600	Philippines
66	Hoàng Triều 69	HCM	24/03/2024	5.000	Philippines
67	Limco Seoul	HCM	24/03/2024	9.300	Indonesia
68	Minh Công 68	HCM	24/03/2024	4.800	Philippines
69	MP Star	HCM	24/03/2024	8.000	Philippines
70	Ocean 86	HCM	24/03/2024	6.500	Indonesia
71	Phú An 368	HCM	24/03/2024	4.800	Philippines
72	Phú An 369	HCM	24/03/2024	4.800	Indonesia
73	Segul 09	HCM	24/03/2024	4.800	Philippines
74	Vinh 02	HCM	24/03/2024	4.900	Indonesia
75	An Bình 18	HCM	25/03/2024	4.000	Philippines
76	Green Sea	HCM	25/03/2024	4.600	Indonesia
77	Green Sky	HCM	25/03/2024	4.600	Philippines
78	Thành Công 45	HCM	25/03/2024	2.800	Indonesia
79	TLC 01	HCM	25/03/2024	6.100	Philippines
80	Wisdom	HCM	25/03/2024	5.000	Philippines
81	Phú Đạt 88	HCM	26/03/2024	2.800	Indonesia
82	Long Tân 99	HCM	27/03/2024	4.900	Philippines
83	Nam Phát Star	HCM	27/03/2024	2.800	Malaysia
84	Sunrise 69	HCM	28/03/2024	6.500	Philippines
85	Tuấn Dũng 36	HCM	28/03/2024	6.100	Philippines
86	Hòa Bình 54	HCM	29/03/2024	4.900	Malaysia
87	Thái Bình 38	HCM	29/03/2024	5.000	Philippines
88	MD Sun	HCM	30/03/2024	6.500	Philippines
89	MP Pacific	HCM	31/03/2024	6.600	Philippines
90	HPC Harmony	HCM	31/03/2024	6.500	Philippines
Tổng				612.900	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/03/2024:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 xuống giống 1,488 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,304 triệu ha với năng suất 72,41 tấn/ha, đạt 9,444 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 440 ngàn ha/1,480 triệu ha kế hoạch.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T2/2024	So với T3/2023
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.400	7.500	7.804	↓ -420	↑ +1.429
Lúa thường	7.800	7.400	7.629	↓ -446	↑ +1.482
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	9.550	7.900	9.102	↓ -358	↑ +1.773
Lúa thường	9.375	7.700	8.808	↓ -404	↑ +1.770
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	11.850	10.350	11.344	↓ -574	↑ +1.856
Lứt loại 2	11.450	10.250	11.041	↓ -681	↑ +1.901
Xát trắng loại 1	13.950	13.050	13.728	↓ -597	↑ +3.129
Xát trắng loại 2	13.850	12.750	13.456	↓ -513	↑ +3.447
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	10.950	10.250	10.600	↓ -504	↑ +1.662
Tấm 2/3	10.200	8.550	9.444	↓ -528	↑ +984
Tấm ¾	9.150	8.000	8.608	↓ -629	↑ +527
Cám xát	5.550	5.050	5.270	↓ -716	↓ -2.335
Cám lau	5.650	5.050	5.288	↓ -714	↓ -2.326
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	14.300	12.950	13.711	↓ -460	↑ +3.466
Gạo trắng 10% tấm	14.200	13.000	13.563	↓ -475	↑ +3.368
Gạo trắng 15% tấm	14.100	12.750	13.483	↓ -431	↑ +3.437
Gạo trắng 20% tấm	13.200	12.800	13.075	↓ -475	↑ +3.155
Gạo trắng 25% tấm	13.900	12.550	13.219	↓ -421	↑ +3.392
